

**Biểu mẫu Ba công khai**  
(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD&ĐT)  
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG THPT TÂN LẬP**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông  
năm học 2023 - 2024**

| STT  | Nội dung                                                                                                                                 | Chia theo khối lớp                                                                                                                                             |                 |                 |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|      |                                                                                                                                          | Lớp 10                                                                                                                                                         | Lớp 11          | Lớp 12          |
| I    | Điều kiện tuyển sinh                                                                                                                     | 15 – 17                                                                                                                                                        | 16 – 18         | 17 - 19         |
| II   | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ                                                                                         | THPT ban cơ bản                                                                                                                                                | THPT ban cơ bản | THPT ban cơ bản |
| III  | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.<br>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi năm họp phụ huynh 3 lần</li> <li>- Học sinh nghiêm túc trong học tập</li> </ul>                                   |                 |                 |
| IV   | Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo có đủ các phòng học phục vụ học tập.</li> <li>- Có đủ các thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định</li> </ul> |                 |                 |
| V    | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có sân chơi trong sinh hoạt tập thể.</li> <li>- Có dụng cụ thể thao phục vụ hoạt động của học sinh</li> </ul>         |                 |                 |
| VI   | Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục                                                                | Đảm bảo đủ giáo viên theo quy định                                                                                                                             |                 |                 |
| VII  | Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được                                                                         | Học sinh có đạo đức, sức khỏe để học tập                                                                                                                       |                 |                 |
| VIII | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                                                                                   | Lớp 11                                                                                                                                                         | Lớp 12          | ĐH, CĐ, THCN    |

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)



**Lý Đức Kim**

# THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021 - 2022

| STT        | Nội dung                                                                     | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |               |               |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------|---------------|
|            |                                                                              |                | Lớp 10                | Lớp 11        | Lớp 12        |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                                       | <b>1747</b>    | <b>592</b>            | <b>589</b>    | <b>566</b>    |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 1669<br>95,54% | 543<br>91,72%         | 569<br>96,6%  | 557<br>98,41% |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 75<br>4,29%    | 47<br>7,94%           | 20<br>3,4%    | 8<br>1,41%    |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 2<br>0,11%     | 2<br>0,34%            | 0             | 0             |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 1<br>0,06%     | 0                     | 0             | 1<br>0,18%    |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                         | <b>1747</b>    | <b>592</b>            | <b>589</b>    | <b>566</b>    |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 798<br>45,68%  | 155<br>26,18%         | 296<br>50,25% | 347<br>61,31% |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 882<br>50,49%  | 395<br>66,72%         | 272<br>46,18% | 215<br>37,99% |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 64<br>3,66%    | 41<br>6,93%           | 20<br>3,4%    | 3<br>0,53%    |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 3<br>0,17%     | 1<br>0,17%            | 1<br>0,17%    | 1<br>0,18%    |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 0              | 0                     | 0             | 0             |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                             | <b>1747</b>    | <b>592</b>            | <b>589</b>    | <b>566</b>    |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 1746<br>99,94% | 592<br>100%           | 589<br>100%   | 565<br>99,82% |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 797<br>45,62%  | 191<br>31,99%         | 233<br>41,09% | 352<br>61,11% |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 883<br>50,54%  | 351<br>58,79%         | 314<br>55,38% | 214<br>37,15% |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 0              | 0                     | 0             | 0             |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 1<br>0,06%     | 0                     | 0             | 1<br>0,18%    |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 12/16          | 2/13                  | 10/3          | 0/0           |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 0              | 0                     | 0             | 0             |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 1<br>0,06%     | 1<br>0,17%            | 0             | 0             |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                         |                |                       |               |               |
| 1          | Cấp tỉnh/thành phố                                                           | 07             | 0                     | 0             | 07            |
| 2          | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                       | 0              | 0                     | 0             | 0             |
| <b>V</b>   | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                             | <b>565</b>     | <b>0</b>              | <b>0</b>      | <b>565</b>    |
| <b>VI</b>  | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                 | <b>565</b>     | <b>0</b>              | <b>0</b>      | <b>565</b>    |

|             |                                                                                          |                              |                |                |                              |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|----------------|------------------------------|
| 1           | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                           |                              |                |                |                              |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                            |                              |                |                |                              |
| 3           | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                     |                              |                |                |                              |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br/>công lập</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)       | <b>369/566<br/>( 65,19%)</b> |                |                | <b>369/566<br/>( 65,19%)</b> |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br/>ngoài công lập</b><br>(tỷ lệ so với tổng số) | <b>52/566<br/>(9,18)</b>     |                |                | <b>52/566<br/>(9,18)</b>     |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                                    | <b>858/889</b>               | <b>293/592</b> | <b>263/589</b> | <b>302/566</b>               |
| <b>X</b>    | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                                      | <b>1</b>                     | <b>1</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>                     |

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên và đóng dấu)



**Lý Đức Kim**

## THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,  
năm học 2023 - 2024**

| ST<br>T          | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân                     |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------|
| <b>I</b>         | <b>Số phòng học</b>                                                                | 25       | 0,96 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>        | <b>Loại phòng học</b>                                                              |          | -                             |
| 1                | Phòng học kiên cố                                                                  | 27       | -                             |
| 2                | Phòng học bán kiên cố                                                              | 0        | -                             |
| 3                | Phòng học tạm                                                                      | 0        | -                             |
| 4                | Phòng học nhờ                                                                      | 0        | -                             |
| 5                | Số phòng học bộ môn                                                                | 06       | -                             |
| 6                | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                               | 01       | -                             |
| 7                | Bình quân lớp/phòng học                                                            | 1,44     | -                             |
| 8                | Bình quân học sinh/lớp                                                             | 44,79    | -                             |
| <b>III</b>       | <b>Số điểm trường</b>                                                              | 1        | -                             |
| <b>IV</b>        | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                       | 23.000   |                               |
| <b>V</b>         | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                            | 2.500    |                               |
| <b>VI</b>        | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    |          |                               |
| 1                | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 56       |                               |
| 2                | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                       | 56       |                               |
| 3                | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                         | 18       |                               |
| 3                | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 112      |                               |
| 4                | Diện tích nhà tập đa năng<br>(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 560      |                               |
| 5                | Diện tích phòng khác (....)(m <sup>2</sup> )                                       |          |                               |
| <b>VII</b>       | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br/>(Đơn vị tính: bộ)</b>                    |          | Số bộ/lớp                     |
| 1                | Khối lớp 10                                                                        | 0        | 0                             |
| 2                | Khối lớp 11                                                                        | 12       | 2                             |
| 3                | Khối lớp 12                                                                        | 12       | 2                             |
| 4                | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                                |          | -                             |
| <b>VII<br/>I</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>          | 46       | 0,0264 bộ/hs                  |

| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng        | Số lượng | Số thiết bị/lớp |
|----|--------------------------------------|----------|-----------------|
| 1  | Ti vi                                | 20       | 20/39           |
| 2  | Cát xét                              | 10       | 10/39           |
| 3  | Đầu Video/đầu đĩa                    | 2        | 2/39            |
| 4  | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 7        | 7/39            |
| 5  | Thiết bị khác...                     | 1        | 1/39            |

|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------|----------------------------|
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> |                            |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  |                            |

|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> |                                                  |        |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     |                                                  |        |                         |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 1                  |                   | 2      |                             |        |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

|              | Nội dung                                            | Có | Không |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | 1  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | 1  |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                      | 2  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | 1  |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | 1  |       |

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên và đóng dấu)



**Lý Đức Kim**

# THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022-2023

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số   | Hình thức tuyển dụng                                                                                                                                     |                                                                                                     | Trình độ đào tạo |           |           |          |          |            | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-----------|----------|----------|------------|---------|
|            |                                                       |           | Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn) | Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68) | TS               | ThS       | ĐH        | CĐ       | TCC N    | Dưới TC CN |         |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>88</b> | <b>81</b>                                                                                                                                                | <b>7</b>                                                                                            | <b>0</b>         | <b>31</b> | <b>48</b> | <b>6</b> | <b>1</b> | <b>2</b>   |         |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>76</b> | <b>69</b>                                                                                                                                                |                                                                                                     |                  | <b>29</b> | <b>47</b> |          |          |            |         |
|            | Trong đó số giáo viên dạy môn:                        |           |                                                                                                                                                          |                                                                                                     |                  |           |           |          |          |            |         |
| 1          | Văn                                                   | 11        | 9                                                                                                                                                        | 2                                                                                                   |                  | 6         |           |          |          |            |         |
| 2          | Lịch sử                                               | 4         | 4                                                                                                                                                        | 0                                                                                                   |                  | 2         |           |          |          |            |         |
| 3          | Địa lý                                                | 4         | 4                                                                                                                                                        | 0                                                                                                   |                  | 3         |           |          |          |            |         |
| 4          | Toán                                                  | 13        | 11                                                                                                                                                       | 2                                                                                                   |                  | 6         |           |          |          |            |         |
| 5          | Vật lý                                                | 6         | 6                                                                                                                                                        | 0                                                                                                   |                  | 4         |           |          |          |            |         |
| 6          | Hóa                                                   | 7         | 7                                                                                                                                                        | 0                                                                                                   |                  | 3         |           |          |          |            |         |
| 7          | Sinh học                                              | 3         | 3                                                                                                                                                        | 0                                                                                                   |                  | 2         |           |          |          |            |         |
| 8          | GDCD                                                  | 3         | 3                                                                                                                                                        | 0                                                                                                   |                  | 1         |           |          |          |            |         |
| 9          | GDQP                                                  | 2         | 2                                                                                                                                                        | 0                                                                                                   |                  | 0         |           |          |          |            |         |
| 10         | KTCN                                                  | 3         | 3                                                                                                                                                        | 0                                                                                                   |                  | 1         |           |          |          |            |         |
| 11         | KTNN                                                  | 1         | 1                                                                                                                                                        | 0                                                                                                   |                  | 0         |           |          |          |            |         |
| 12         | TD                                                    | 5         | 4                                                                                                                                                        | 1                                                                                                   |                  | 0         |           |          |          |            |         |
| 13         | Tin học                                               | 4         | 4                                                                                                                                                        | 0                                                                                                   |                  | 1         |           |          |          |            |         |
| 14         | NN                                                    | 10        | 8                                                                                                                                                        | 2                                                                                                   |                  | 0         |           |          |          |            |         |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>2</b>  | <b>2</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                     |                  | <b>2</b>  |           |          |          |            |         |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1         | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                     |                  | 1         |           |          |          |            |         |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 1         | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                     |                  | 1         |           |          |          |            |         |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>10</b> | <b>10</b>                                                                                                                                                |                                                                                                     |                  |           | <b>1</b>  | <b>6</b> | <b>1</b> | <b>2</b>   |         |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 1         | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                     |                  |           |           | 1        |          |            |         |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1         | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                     |                  |           | 1         |          |          |            |         |
| 3          | Thủ quỹ                                               | 1         | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                     |                  |           |           | 1        |          |            |         |
| 4          | Nhân viên y tế                                        | 1         | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                     |                  |           |           |          | 1        |            |         |
| 5          | Nhân viên thư viện                                    | 1         | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                     |                  |           |           | 1        |          |            |         |
| 6          | Nhân viên khác                                        | 5         | 5                                                                                                                                                        |                                                                                                     |                  |           |           | 3        |          | 2          |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG  
*Lý Đức Kim*